

Số: 26 /TB-UBND

Đắk R'lấp, ngày 15 tháng 02 năm 2022

THÔNG BÁO

**Về việc công bố nội dung Quyết định 208/QĐ-UBND
ngày 25/01/2022 của UBND huyện Đắk R'lấp về việc phê duyệt đồ án
quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp**

Ngày 25/01/2022, Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp ban hành Quyết định 208/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp.

UBND huyện Đắk R'lấp thông báo nội dung chính đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp đến các Phòng, Ban trực thuộc, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trong huyện biết để phối hợp thực hiện, gồm các nội dung chính sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp.
2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND huyện Đắk R'lấp.
3. Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch: Công ty TNHH xây dựng Ngọc Việt.
4. Quy mô, vị trí khu vực quy hoạch: Quy mô diện tích 9,465 ha, nằm tại tại Bon Bu N'doh, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.
5. Mục tiêu quy hoạch:
 - Cụ thể hóa định hướng phát triển không gian khu vực lập quy hoạch.
 - Làm cơ sở pháp lý để lập dự án đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch.
 - Xây dựng khu dân cư với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, giải quyết nhu cầu tái định cư cho các hộ dân trên địa bàn.
 - Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất trên địa bàn xã Đắk Wer.
6. Tính chất: Đây là khu dân cư hình thành mới, đáp ứng nhu cầu ở cho các hộ dân đủ điều kiện bố trí tái định cư liên quan đến công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ.
7. Quy hoạch sử dụng đất:
 - Đất ở: Diện tích 44.184,49m².
 - Đất công cộng: Diện tích 6.852,18 m².
 - Đất cây xanh: Diện tích 22.052,79m².
 - Đất hành lang hạ tầng kỹ thuật: Diện tích 1.505,53m².
 - Đất giao thông: Diện tích 20.050,10 m².

8. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, bao gồm:

- San nền chuẩn bị đất kỹ thuật xây dựng:
- Cấp nước:
- Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt:
- Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:
- Vệ sinh môi trường:
- Quy hoạch cấp điện:
- Quy hoạch thông tin liên lạc:
- Giao thông:

9. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư: Khoảng 29 tỷ đồng.

(Nội dung chi tiết: Đính kèm quyết định 208/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND huyện Đắk R'lấp).

Với nội dung trên, UBND huyện thông báo đề các các Phòng, Ban trực thuộc, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trong vùng biết và phối hợp thực hiện./. 

Nơi nhận:

- TT Huyện ủy(b/cáo);
- TT HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
- Trung tâm văn hóa (Thông tin đại chúng liên tục trong 3 ngày);
- UBND các xã, thị trấn Kiến Đức;
- Lưu: VT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Nhật Thanh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

Số: 208/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk R'lấp, ngày 25 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt**

**Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer,
huyện Đắk R'lấp**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R' LẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 12/2016/TT-BXD ngày 29/12/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 191/SXD-HT&QLN ngày 03/02/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông về việc thống nhất vị trí quy hoạch xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn huyện Đắk R'lấp giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND huyện Đắk R'lấp về việc thông qua Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp;

Căn cứ Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện Đắk R'lấp về việc Về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát địa hình và nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp;



Căn cứ Văn bản số 437/UBND-KTHT, ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Đắk R'lấp về việc giao nhiệm vụ thực hiện quy hoạch xây dựng các khu tái định cư trên địa bàn huyện Đắk R'lấp giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Văn bản số 2063/SXD-QHKT&PTĐT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về các đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu tái định cư trên địa bàn huyện Đắk R'lấp;

Căn cứ quá trình thẩm định số 48 /KQTD-KTHT ngày 24 / 01 /2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp;

Xét tờ trình số 58 /TTr-KTHT ngày 24 / 01 /2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đắk R'lấp về việc phê duyệt đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, với các nội dung như sau:

- Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp.

- Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đắk R'lấp.

- Đơn vị tư vấn lập đồ án quy hoạch: Công ty TNHH xây dựng Ngọc Việt.

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

1.1. Vị trí, phạm vi ranh giới:

- Khu vực quy hoạch nằm tại Bon Bu N'Doh, xã Đắk Wer, ranh giới lập quy hoạch như sau:

+ Phía Bắc: Giáp khu dân cư.

+ Phía Nam: Giáp đất nông nghiệp và khu dân cư.

+ Phía Đông: Giáp khu dân cư.

+ Phía Tây: Giáp khu dân cư và đường giao thông.

1.2. Quy mô lập quy hoạch:

- Diện tích quy hoạch: 9,465 ha.

- Quy mô dân số: Khoảng 1.200 người.

2. Tính chất và mục tiêu của đồ án:

2.1. Tính chất:

Đây là khu dân cư hình thành mới, đáp ứng nhu cầu ở cho các hộ dân đủ điều kiện bố trí tái định cư liên quan đến công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ.

2.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng phát triển không gian khu vực lập quy hoạch.
- Làm cơ sở pháp lý để lập dự án đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch.
- Xây dựng khu dân cư với hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, giải quyết nhu cầu tái định cư cho các hộ dân trên địa bàn.
- Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất trên địa bàn xã Đắk Wer.

3. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng:

Tổng diện tích đất khu vực nghiên cứu là: 9,465 ha.

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỉ lệ (%)	Ghi Chú
I	Đất ở		44184.49	46.68	
1	Đất ở hiện trạng chỉnh trang	HT	938.69	0.99	
2	Đất ở	DO	43245.8	45.69	
2.1	Đất ở	DO-01	1019.25	1.08	
2.2	Đất ở	DO-02	3197.81	3.38	
2.3	Đất ở	DO-03	10380.25	10.97	
2.4	Đất ở	DO-04	4339.26	4.58	
2.5	Đất ở	DO-05	4471.37	4.72	
2.6	Đất ở	DO-06	2188.74	2.31	
2.7	Đất ở	DO-07	4548.99	4.81	
2.8	Đất ở	DO-08	5292.14	5.59	
2.9	Đất ở	DO-09	4917.92	5.20	
2.10	Đất ở	DO-10	2890.07	3.05	
II	Đất công trình công cộng-dịch vụ cấp xã	CC	6852.18	7.24	
III	Đất cây xanh, mặt nước	CX	22052.79	23.30	
1	Đất cây xanh, mặt nước	CX-01	20537.62	21.70	
2	Đất cây xanh	CX-02	340.07	0.36	
3	Đất cây xanh	CX-03	616.63	0.65	
4	Đất cây xanh	CX-04	558.47	0.59	
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật		1505.53	1.59	
V	Đất giao thông		20050.10	21.18	
	TỔNG		94645.09	100.00	

3.1. Đất ở:

- Các lô đất có kí hiệu: DO1; DO2;; D10; với tổng diện tích 44184,49m2.
- Kiến trúc: Không cần đồng nhất mặt đứng công trình nhưng hình thức kiến trúc không được rườm rà, có thể sử dụng các loại hình nhà vườn thiết kế hiện đại cũng như màu sắc và vật liệu. Các nhà phải có giải pháp giếng trời thông gió và chiếu

sáng tự nhiên. Có khoảng xanh bố trí xung quanh nhà. Kích thước lô đất điển hình 9x20m.

- Khoảng lùi: Đối với các đường trong khu quy hoạch: Chỉ giới xây dựng lùi vào 3m với chỉ giới đường đỏ.

- Mật độ xây dựng tối đa: $\leq 70\%$

- Tầng cao: từ 1-3 tầng.

- Hệ số sử dụng đất: 0.7-2.1

3.2. Đất công cộng:

- Lô đất có kí hiệu: CC với tổng diện tích 6852.18 m².

- Xây dựng một nhà văn hóa mang đậm đà bản sắc văn hóa Tây Nguyên, là nơi làm việc, quản lí, đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Kiến trúc: Xây dựng công trình với hình thức kiến trúc hài hòa với cảnh quan xung quanh, đề xuất xây dựng các khối công trình riêng lẻ.

- Khoảng lùi: Tối thiểu 5 m so với lộ giới. Cổng và phần hàng rào giáp hai bên cổng lùi sâu khỏi ranh giới lô đất, tạo thành chỗ tập kết có chiều sâu tối thiểu 4 m, chiều ngang tối thiểu bằng 4 lần chiều rộng của cổng.

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$.

- Tầng cao: Từ 1- 3 tầng.

- Hệ số sử dụng đất: 0.4-1.2

3.3. Đất cây xanh:

- Gồm đất cây xanh trong khu ở.

- Đất cây xanh gồm các lô đất có kí hiệu: CX; với tổng diện tích 22052.79m².

- Khoảng lùi: Tối thiểu 5m so với lộ giới. Cổng và phần hàng rào giáp hai bên cổng lùi sâu khỏi ranh giới lô đất, tạo thành chỗ tập kết có chiều sâu tối thiểu 4 m, chiều ngang tối thiểu bằng 4 lần chiều rộng của cổng.

- Mật độ xây dựng: $\leq 5\%$.

- Tầng cao: Từ 0-1 tầng.

- Hệ số sử dụng đất: 0.00-1.05

3.4. Đất hành lang hạ tầng kỹ thuật:

- Đất mương hệ thống thoát nước mưa. Với tổng diện tích 1505.53m².

4. Quy hoạch phân lô chi tiết:

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH PHÂN LÔ CHI TIẾT								
Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao (Tầng)	Hệ số SDD	Dân số (Người)	Ghi Chú
I	Đất ở		44184,49				1005	
1	Đất ở hiện trạng chính trang	HT	938,69	80	1-3	0,8-2,4		

2	Đất ở	DO	43245,80					
2.1	Đất ở	DO-01	1019,25				25	
-	Đất ở (5 lô)	1	213,49	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
-		2	198,95	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	200,40	70	1-3	0,7-2,1		
-		4	202,20	70	1-3	0,7-2,1		
-		5	204,21	70	1-3	0,7-2,1		
2.2	Đất ở	DO-02	3197,81				75	
-	Đất ở (15 lô)	1	341,53	60	1-3	0,6-1,8		Lô góc
-		2	198,66	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	198,19	80	1-3	0,8-2,4		
-		4	197,71	80	1-3	0,8-2,4		
-		5	197,24	80	1-3	0,8-2,4		
-		6	196,77	80	1-3	0,8-2,4		
-		7	196,29	80	1-3	0,8-2,4		
-		8	195,82	80	1-3	0,8-2,4		
-		9	195,34	80	1-3	0,8-2,4		
-		10	194,87	80	1-3	0,8-2,4		
-		11	194,39	80	1-3	0,8-2,4		
-		12	193,93	80	1-3	0,8-2,4		
-		13	193,44	80	1-3	0,8-2,4		
-		14	192,97	80	1-3	0,8-2,4		
-		15	310,66	60	1-3	0,6-1,8		
2.3	Đất ở	DO-03	10380,25				165	
-	Đất ở 33 lô	1	504,50	50	1-3	0,5-1,5		Lô góc
-		2	270,06	70	1-3	0,7-2,1		
-		3	269,93	70	1-3	0,7-2,1		
-		4	265,49	70	1-3	0,7-2,1		
-		5	255,23	70	1-3	0,7-2,1		
-		6	277,17	70	1-3	0,7-2,1		
-		7	321,81	60	1-3	0,6-1,8		Lô góc
-		8	372,60	60	1-3	0,6-1,8		
-		9	272,65	70	1-3	0,7-2,1		
-		10	242,07	70	1-3	0,7-2,1		
-		11	214,25	70	1-3	0,7-2,1		
-		12	224,87	70	1-3	0,7-2,1		
-		13	277,71	70	1-3	0,7-2,1		

-		14	262,06	70	1-3	0,7-2,1		
-		15	300,94	60	1-3	0,6-1,8		
-		16	333,79	60	1-3	0,6-1,8		
-		17	363,68	60	1-3	0,6-1,8		
-		18	380,91	60	1-3	0,6-1,8		
-		19	550,98	60	1-3	0,6-1,8		
-		20	542,14	60	1-3	0,6-1,8		
-		21	356,90	60	1-3	0,6-1,8		
-		22	310,73	60	1-3	0,6-1,8		
-		23	297,12	70	1-3	0,7-2,1		
		24	267,08	70	1-3	0,7-2,1		
-		25	264,75	70	1-3	0,7-2,1		
-		26	257,86	70	1-3	0,7-2,1		
-		27	258,95	70	1-3	0,7-2,1		
-		28	269,56	70	1-3	0,7-2,1		
-		29	295,56	70	1-3	0,7-2,1		
-		30	285,33	70	1-3	0,7-2,1		
-		31	287,59	70	1-3	0,7-2,1		
-		32	300,58	60	1-3	0,6-1,8		
-		33	425,40	60	1-3	0,6-1,8		
2.4	Đất ở	DO-04	4339,26				110	
-		1	260,61	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
-		2	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		4	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		5	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		6	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		7	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		8	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-	Đất ở 22 lô	9	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		10	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		11	310,78	80	1-3	0,8-2,4		
-		12	267,26	80	1-3	0,8-2,4		
-		13	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		14	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		15	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		16	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		17	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		18	180,00	80	1-3	0,8-2,4		

-		19	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		20	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		21	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		22	260,61	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
2.5	Đất ở	DO-05	4471,37				120	
-		1	263,08	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
-		2	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		4	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		5	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		6	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		7	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		8	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		9	197,76	80	1-3	0,8-2,4		
-		10	205,23	70	1-3	0,7-2,1		
-		11	210,30	70	1-3	0,7-2,1		
-		12	180,57	80	1-3	0,8-2,4		
-		13	150,15	80	1-3	0,8-2,4		
-		14	158,02	80	1-3	0,8-2,4		
-		15	154,20	80	1-3	0,8-2,4		
-		16	159,08	80	1-3	0,8-2,4		
-		17	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		18	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		19	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		20	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		21	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		22	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		23	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		24	272,98	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
2.6	Đất ở	DO-06	2188,74				55	
-		1	266,73	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
-		2	185,97	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	185,97	80	1-3	0,8-2,4		
-		4	183,87	80	1-3	0,8-2,4		
-		5	200,07	70	1-3	0,7-2,1		
-		6	195,47	80	1-3	0,8-2,4		
-		7	194,25	80	1-3	0,8-2,4		

-		8	188,91	80	1-3	0,8-2,4		
-		9	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		10	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		11	227,50	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
2.7	Đất ở	DO-07	4548,99				120	
-		1	267,56	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
-		2	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		4	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		5	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		6	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		7	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		8	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		9	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		10	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		11	190,60	80	1-3	0,8-2,4		
-		12	233,03	70	1-3	0,7-2,1		
-		13	196,83	80	1-3	0,8-2,4		
-		14	183,31	80	1-3	0,8-2,4		
-		15	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		16	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		17	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		18	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		19	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		20	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		21	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		22	178,14	80	1-3	0,8-2,4		
-		23	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		24	267,42	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
2.8	Đất ở	DO-08	5292,14				130	
-		1	277,03	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
-		2	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		4	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		5	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		6	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		7	180,00	80	1-3	0,8-2,4		

-	Đất ở 26 l6	19	178,92	80	1-3	0,8-2,4		
-		18	179,09	80	1-3	0,8-2,4		
-		17	179,25	80	1-3	0,8-2,4		
-		16	179,41	80	1-3	0,8-2,4		
-		15	179,57	80	1-3	0,8-2,4		
-		14	179,73	80	1-3	0,8-2,4		
-		13	179,89	80	1-3	0,8-2,4		
-		12	180,05	80	1-3	0,8-2,4		
-		11	180,22	80	1-3	0,8-2,4		
-		10	180,38	80	1-3	0,8-2,4		
-		9	188,08	80	1-3	0,8-2,4		
-		8	192,07	80	1-3	0,8-2,4		
-		7	193,05	80	1-3	0,8-2,4		
-		6	198,18	80	1-3	0,8-2,4		
-		5	190,30	80	1-3	0,8-2,4		
-		4	185,97	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	185,97	80	1-3	0,8-2,4		
-		2	185,97	80	1-3	0,8-2,4		
-		1	337,93	60	1-3	0,6-1,8	Lô góc	
2.9	Đất ở	DO-09	4917,92				130	
-		26	286,96	70	1-3	0,7-2,1	Lô góc	
-		25	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		24	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		23	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		22	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		21	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		20	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		19	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		18	196,25	80	1-3	0,8-2,4		
-		17	197,96	80	1-3	0,8-2,4		
-		16	200,71	70	1-3	0,7-2,1		
-		15	205,07	70	1-3	0,7-2,1		
-		14	211,37	70	1-3	0,7-2,1		
-		13	250,29	70	1-3	0,7-2,1		
-		12	242,83	70	1-3	0,7-2,1		
-		11	237,67	70	1-3	0,7-2,1		
-		10	234,42	70	1-3	0,7-2,1		
-		9	231,58	70	1-3	0,7-2,1		
-		8	180,00	80	1-3	0,8-2,4		

-		20	178,76	80	1-3	0,8-2,4		
-		21	178,60	80	1-3	0,8-2,4		
-		22	178,44	80	1-3	0,8-2,4		
-		23	178,66	80	1-3	0,8-2,4		
-		24	177,73	80	1-3	0,8-2,4		
-		25	178,33	80	1-3	0,8-2,4		
-		26	193,37	80	1-3	0,8-2,4		
2.10	Đất ở	DO-10	2890,07				75	
-	Đất ở 15 lô	1	257,16	70	1-3	0,7-2,1		Lô góc
-		2	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		3	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		4	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		5	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		6	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		7	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		8	180,00	80	1-3	0,8-2,4		
-		9	190,90	80	1-3	0,8-2,4		
-		10	191,75	80	1-3	0,8-2,4		
-		11	192,93	80	1-3	0,8-2,4		
-		12	194,75	80	1-3	0,8-2,4		
-		13	197,27	80	1-3	0,8-2,4		
-		14	200,56	70	1-3	0,7-2,1		
-		15	204,75	70	1-3	0,7-2,1		
II	Đất công trình công cộng- dịch vụ cấp xã	CC	6852,18	40	1-3	0,4-1,2		
III	Đất cây xanh	CX	22052,80					
1	Đất cây xanh	CX-01	20537,63	5	0-1	0-0,05		
2	Đất cây xanh	CX-02	340,07	5	0-1	0-0,05		
3	Đất cây xanh	CX-03	616,63	5	0-1	0-0,05		
4	Đất cây xanh	CX-04	558,47	5	0-1	0-0,05		
IV	Đất hạ tầng kỹ thuật		1505,53					
V	Đất giao thông		20050,10					
	TỔNG		94645,09					

5. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:

5.1. San nền chuẩn bị đất kỹ thuật xây dựng:

- Dựa trên địa hình tự nhiên hiện trạng của khu đất, tính toán giải pháp san lấp cục bộ, bám sát địa hình tự nhiên. Đảm bảo thoát nước mặt thuận lợi và tính kinh tế.
- Độ dốc san nền chính là độ dốc các tuyến đường giao thông bao quanh.

- Khối lượng san nền: Trên cơ sở cao độ tự nhiên và cao độ thiết kế trong từng lô đất tính toán được khối lượng san lấp. Theo thiết kế tính toán được khối lượng đào đắp như sau:

+ Khối lượng đất đào là: 24.589,40m³.

+ Khối lượng đất đắp là: 130.740,59 m³.

5.2. Cấp nước:

- Nguồn nước được lấy từ hệ thống cấp nước sạch của khu vực.

- Xác định mạng ống phân phối:

+ Vật liệu ống trong đồ án sử dụng ống U.Pvc (D110-D63) cho các tuyến ống phân phối. Các đường ống dịch vụ dùng ống thép tráng kẽm, được bố trí sát chân tường rào, cấp nước trực tiếp cho các căn hộ tiêu thụ. (có thể dùng vật liệu khác với đường kính ống tương đương).

+ Mạng lưới cung cấp bố trí dạng hỗn hợp mạch vòng kết hợp mạch nhánh. Các tuyến đường ống D110 được bố trí dạng mạch vòng đảm bảo khả năng cung cấp nước thuận tiện cho các hộ sử dụng. Các tuyến đường ống D63 được bố trí dạng mạch nhánh để giảm chi phí đầu tư ban đầu.

+ Dự kiến bố trí các tuyến ống cấp nước phân phối trên hè cách chỉ giới đường đỏ 20cm, đảm bảo khoảng cách ly an toàn đối với các công trình ngầm khác.

- Cấp nước chữa cháy: Mạng cấp nước chữa cháy được kết hợp với mạng cấp nước chung cho sinh hoạt. Dọc theo tuyến ống truyền dẫn và các tuyến phân phối chính có đường kính lớn (D110) có dự kiến vị trí đặt các trụ cứu hỏa cách bó vỉa 50cm. Các vị trí này cũng như quy cách các trụ cứu hỏa được xác định cụ thể trong các dự án cấp nước chữa cháy và phải được sự thoả thuận của cơ quan phòng cháy chữa cháy.

- Các giải pháp cấp nước trong công trình: Mạng lưới cấp nước trong công trình được đề xuất thiết kế như sơ đồ nhằm đảm bảo nhu cầu dùng nước về lưu lượng và áp lực cho các khu ở trong tương lai, hệ thống bao gồm đường ống có đường kính từ 21 - 50 mm. Sử dụng vật liệu ống u.PVC.

5.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt:

- Nguyên tắc thiết kế: Tuân thủ các chỉ tiêu về kinh tế, kỹ thuật, giữ ổn định nền xây dựng. Phù hợp với cao độ nền. Thuận tiện cho việc bố trí các công trình kiến trúc.

- Phân chia lưu vực: Khu vực nghiên cứu có diện tích 9.46 ha, không có đường phân thủy cũng như tụ thủy, vì vậy hệ thống thoát nước của khu vực quy hoạch được thiết kế với 1 lưu vực thoát nước.

- Độ sâu chôn cống: Chọn độ sâu chôn cống nhỏ nhất để đảm bảo có lợi về mặt kinh tế, bên cạnh đó cần đảm bảo yếu tố địa hình, độ dốc tối thiểu thoát nước.

- Bố trí hệ thống thoát nước mặt:

+ Mương thoát nước kín tấm đan đục lỗ: Được bố trí phía nhà liên kế trong khu vực quy hoạch, nhằm mục đích thu gom nước mưa từ mái nhà, vận chuyển ra hệ thống cống dọc theo các trục đường quy hoạch, kích thước mương 40x60cm.

+ Cống thoát nước dọc được bố trí nằm một bên dưới lòng đường, đường kính cống D600÷D800, kết hợp với các hố thu nước dẫn nước từ lưu vực chảy ra đầu nối vào hệ thống thoát nước khu vực.

+ Hệ thống thu nước ngang đường: Tại các vị trí hố ga tương ứng, bố trí hệ thống cống ngang đường D400, thu gom nước từ mặt đường thông qua hệ thống hố ga được bố trí dưới lòng đường sát mép bó vỉa.

+ Hệ thống thoát nước mặt sử dụng cống tròn bê tông ly tâm.

- Vị trí thoát nước mưa: Nước từ lưu vực theo đường cống dọc D600÷D800 chảy về vị trí thấp nhất trên đường D1, sau đó theo đường cống dọc D1200 chảy ra khe suối hiện hữu cách khu vực quy hoạch 250m.

5.4. Hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Hệ thống thoát nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng, hệ thống thoát nước thải khu vực chưa được đầu tư xây dựng, thì nước thải được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thấm thấu ra nền đất thông qua giếng thăm.

+ Giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng, hệ thống thoát nước thải khu vực đã được đầu tư xây dựng, toàn bộ nước thải từ bể tự hoại 3 ngăn sẽ được vận chuyển và đầu nối vào hệ thống thoát nước thải khu vực tại các vị trí chờ đầu nối của khu vực quy hoạch.

- Vị trí chờ đầu nối: Nằm về phía Đông Nam cuối đường N1 của khu vực quy hoạch.

- Mạng lưới đường ống:

+ Hệ thống thu gom: Nước thải của khu vực quy hoạch chủ yếu là nước thải sinh hoạt, sau khi qua hệ thống bể tự hoại được thu gom qua hệ thống hố ga.

+ Hệ thống vận chuyển: Hệ thống vận chuyển được bố trí trên vỉa hè. Vận chuyển toàn bộ nước thải từ hệ thống bể tự hoại 3 ngăn ra mạng lưới đường ống vận chuyển của khu vực quy hoạch, nước thải được tập trung về vị trí thấp nhất của mạng lưới, chờ đầu nối vào hệ thống thoát nước thải khu vực.

- Bố trí mạng lưới thoát nước thải:

+ Hệ thống thu gom bao gồm giếng thăm và giếng kiểm tra, tại các vị trí vào khu nhà ở, chứa sẵn các lỗ chờ đổ móc ống từ các khu nhà ở vào hệ thống, tránh đục phá bừa bãi, gây mất vệ sinh khi hệ thống đi vào vận hành.

+ Hệ thống vận chuyển dùng ống nhựa U.PVC đường kính D250; D100 (có áp), giếng kiểm tra và giếng thăm được bố trí trên hệ thống vận chuyển theo tiêu chuẩn hiện hành.

+ Bơm chìm nước thải: Trên mạng lưới hệ thống thoát nước thải khu vực quy hoạch, có bố trí 2 bơm chìm trợ áp thay phiên nhau hoạt động, đặt tại ngã 3 đường D1 với đường D2, bơm nước thải lên vị trí chờ đầu nối ở cuối đường N1, công suất hoạt động của bơm là 185m³/ngđ, cột áp là 30m.

b. Vệ sinh môi trường:

- Mục tiêu và định hướng thiết kế:

+ Thu gom, vận chuyển và xử lý 100% tổng lượng chất thải rắn phát sinh tại khu vực quy hoạch, trong đó ưu tiên cho việc tái chế, tái sử dụng chất thải rắn, hạn chế tối đa lượng chất thải rắn chôn lấp.

- Vấn đề quản lý chất thải rắn phải được nhìn nhận một cách tổng thể từ khâu phân loại, thu gom đến khâu xử lý, không chỉ đơn thuần là việc tổ chức xây dựng một bãi chôn lấp hợp vệ sinh cho một khu vực mà cần phải quản lý tổng hợp trên diện rộng.

- Nguồn phát sinh chất thải rắn:

+ Từ các khu dân cư.

+ Từ khu cây xanh.

+ Từ các dịch vụ.

+ Từ các hoạt động xây dựng.

5.5. Quy hoạch cấp điện:

- Điện trung thế:

+ Nguồn điện trung thế được lấy từ đường dây 22kV hiện có .

+ Đường dây trung thế có tổng chiều dài 220m

+ Xây dựng mới 1 trạm biến áp 22KV (các MBA có 2 đầu phân áp 15KV và 22KV), đáp ứng cho nhu cầu sử dụng điện của khu quy hoạch.

+ Đường dây trung thế sử dụng dây XPLE-95mm²

+ Đi nổi trên trụ bê tông ly tâm 14m.

+ Khoảng cách trung bình giữa các trụ là 40m.

+ Các trụ điện được chôn trên vỉa hè nằm giữa ranh của hai lô đất cách bó vỉa 50cm.

- Điện hạ thế:

+ Lưới điện 0.4KV đi nổi trên trụ bê tông ly tâm 10m và 14m của đường dây trung thế.

+ Khoảng cách trung bình giữa các trụ là 40m.

+ Các trụ điện được chôn trên vỉa hè nằm giữa ranh của hai lô đất cách bó vỉa 50cm.

+ Sử dụng dây ABC(4x95). Với tổng chiều dài 1675m.

- Hệ thống chiếu sáng đèn đường:

+ Đặc điểm: Bóng LED 150w, cần 1,5-2m gắn trên trụ BTLT 10 mét của đường dây 0.4KV và trên trụ BTLT 14m của đường dây 22KV.

+ Vị trí lắp đặt: lắp đặt một bên vỉa hè.

+ Hệ thống cáp điện chiếu sáng sử dụng đường dây ABC (4x25). Với tổng chiều dài 1675m.

5.6. Quy hoạch thông tin liên lạc:

- Nguồn lấy từ hệ thống cáp trên đường gần khu vực quy hoạch, cáp đến các tủ cáp chính (MDF). Tủ cáp là loại tủ lắp đặt ngoài trời, thỏa mãn tiêu chuẩn chống thấm IP 55.

- Từ tủ cáp chính, cáp thông tin được đi nối đến cáp tủ phân phối (IDF), từ đây cáp đến các thuê bao.

- Hệ thống thông tin đi kết hợp trên trụ BTLT 10 mét của đường dây 0.4KV và trên trụ BTLT 14m của đường dây 22KV.

5.7. Giao thông:

- Đường giao thông đối ngoại:

+ Đường D1: Lộ giới 16m, hè đường 2 bên 2x4m; mặt đường 2 bên 2x4m, nằm ở phía Tây tiếp giáp khu vực quy hoạch. Tiếp nối theo trục đường này về phía Nam là hướng đi quốc lộ 14; phía Bắc là hướng đi huyện Tuy Đức. Là trục đường giao thương chính của khu vực quy hoạch với các khu vực lân cận.

- Đường giao thông đối nội: Đường N1; N3; D3; D4: Lộ giới 11m, hè đường 2 bên 2x2m; mặt đường 2 bên 2x3.5m; là các trục đường phân lô nằm trong ranh dưới khu vực quy hoạch.

+ Đường N2; D2: Mỗi trục đường được thiết kế với 2 đoạn, có 2 lộ giới khác nhau cụ thể như sau:

Lộ giới 11m, hè đường 2 bên 2x2m; mặt đường 2 bên 2x3.5m.

Lộ giới 14m, hè đường 2 bên 2x5m; mặt đường 2 bên 2x3.5m.

Đoạn có lộ giới 14m vỉa hè phía tiếp giáp với khu đất cây xanh, mặt nước, được mở rộng thêm 3m, nhằm mục đích tạo cảnh quan; thêm khoảng không gian đi bộ xung quanh khu đất; đồng thời tạo thêm hành lan an toàn.

6. Đánh giá môi trường chiến lược:

6.1. Giải pháp kỹ thuật:

- Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất: Trước hết phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, làm cơ sở để giao đất cho các ngành và đối tượng sử dụng tại các địa bàn cụ thể. Nhất thiết phải có công trình xử lý nước thải, chất thải để không làm ô nhiễm môi trường đất các khu vực dân cư trong vùng.

- Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên nước và bảo vệ môi trường nước: Đối với các khu dân cư cần quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải khu dân cư.

+ Trong quá trình thi công xây dựng: Để giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh tại công trường nên xây dựng nhà vệ sinh tạm để xử lý nước thải sinh

hoạt. Sau quá trình san lấp mặt bằng, ưu tiên thi công và lắp đặt mạng lưới thoát nước cho Khu dân cư trước và đấu nối vào mạng lưới thoát nước chung của khu vực, để đảm bảo nước mưa chảy tràn phát sinh trong các quá trình còn lại của dự án sẽ được tách rác và lắng cặn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, hạn chế tối đa khả năng gây ô nhiễm môi trường.

+ Khi dự án đi vào hoạt động: Mương thoát nước kín tấm đan đục lỗ: Được bố trí phía nhà liên kế trong khu vực quy hoạch, nhằm mục đích thu gom nước mưa từ mái nhà, vận chuyển ra hệ thống cống dọc theo các trục đường quy hoạch, kích thước mương 40x60cm. Cống thoát nước dọc được bố trí nằm một bên dưới lòng đường, đường kính cống D600÷D800, kết hợp với các hố thu nước dẫn nước từ lưu vực chảy ra đầu nối vào hệ thống thoát nước khu vực. Hệ thống thu nước ngang đường: Tại các vị trí hố ga tương ứng, bố trí hệ thống cống ngang đường D400, thu gom nước từ mặt đường thông qua hệ thống hố ga được bố trí dưới lòng đường sát mép bó vỉa. Hệ thống thoát nước mặt sử dụng cống tròn bê tông ly tâm (BTLT). Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các công trình (nhà ở, trường học, dịch vụ thương mại) được xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc.

- Giải pháp bảo vệ môi trường không khí:

+ Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí khu dân cư: Xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư hợp lý và đồng bộ kết hợp với áp dụng các biện pháp giảm phát thải bụi, thu gom rác thải và vệ sinh đường giao thông, cải tạo hệ thống giao thông vận tải thông suốt, an toàn và thuận lợi.

+ Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do hoạt động giao thông: Tăng cường trồng cây xanh hai bên đường, bố trí công viên hoa viên trong khu dân cư để giảm ô nhiễm không khí và giảm tiếng ồn. Thực hiện các tiêu chuẩn môi trường đối với động cơ ô tô, xe máy, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng ít độc hại.

+ Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn: Quy hoạch sử dụng đất khu dân cư hợp lý, có xem xét đến yêu cầu chống tiếng ồn như xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ, cửa hàng ở phía mặt đường để chắn bớt tiếng ồn cho các công trình cần được yên tĩnh được bố trí bên trong.

- Giải pháp quy hoạch hệ thống quản lý và xử lý chất thải rắn:

+ Trong giai đoạn thi công xây dựng: Thu gom và đưa về bãi vệ sinh để thuê các đơn vị dịch vụ môi trường công cộng thu gom, đưa về bãi xử lý chất thải rắn của khu vực;

+ Trong giai đoạn hoạt động dự án: Đặt các thùng chứa rác có phân loại rác thải hữu cơ và rác vô cơ tại các lề đường, tại khu vực công viên, khu dân cư và các khu dịch vụ;

- Không chế và giảm thiểu tác động đến kinh tế xã hội.

6.2. Các giải pháp quản lý, kiểm soát môi trường:

- Trước khi đi vào san lấp xây dựng công trình, lập rào chắn tại các khu vực có dân cư qua lại, khu vực tiếp giáp với đường giao thông để hạn chế tối đa các khả năng xảy ra sự cố tai nạn giao thông.

- Lập Ban an toàn lao động tại công trường và cử người chuyên trách; xây dựng, ban hành và buộc công nhân viên tại công trường phải thực hiện nghiêm túc các nội quy làm việc tại công trường.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ cần thiết cho công nhân tại công trường.

- Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, phát hiện và có phương án ứng cứu, khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo sức khỏe và tính mạng cho công nhân tại công trường và tránh xảy ra tai nạn tương tự.

- Định kỳ bồi dưỡng chuyên môn đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường. Giáo dục môi trường và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng.

- Bổ sung nguồn kinh phí cho các hoạt động quản lý môi trường trên nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, đồng thời tiến hành xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường trên cả hai khía cạnh quyền lợi và trách nhiệm.

- Xây dựng mạng lưới giám sát môi trường nhằm cung cấp thông tin môi trường kịp thời và chính xác tới các cơ quan có thẩm quyền chuyên trách.

- Phòng ngừa úng ngập, sạt lở; tăng cường hỗ trợ thực hiện vệ sinh môi trường khu dân cư.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy được bố trí phù hợp trong khu dân cư và trong các công trình công cộng. Quy mô và thiết bị được bố trí đáp ứng các quy định của Nhà nước về an toàn phòng cháy và được cơ quan chức năng kiểm tra, chấp thuận.

6.3. Kết luận:

Kết quả đánh giá các tác động đến môi trường của đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp cho thấy các tác động tiêu cực của đồ án quy hoạch đến môi trường không đáng kể và hoàn toàn có thể kiểm soát được nếu thực hiện đầy đủ các giải pháp đã đưa ra trong đồ án quy hoạch.

7. Tổng hợp kinh phí đầu tư:

Bảng tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư:

STT	Hạng mục	Nhu cầu vốn (đồng)
1	Giao thông	10,434,534,600
2	San nền	5,667,740,444
3	Cấp điện	2,791,544,500
4	Thông tin liên lạc	499,935,000
5	Cấp nước và PCCC	539,015,280
6	Thoát nước mưa	6,669,084,000
7	Thoát nước thải, VS môi trường	2,338,138,600
Tổng cộng (làm tròn)		28,939,993,000

Điều 2. Giao Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đắk R'lấp phối hợp với các đơn vị có liên quan :

- Tổ chức cắm mốc ranh quy hoạch, công bố công khai nội dung quy hoạch được duyệt tại Quyết định này để các tổ chức đơn vị và nhân dân biết thực hiện theo đúng quy hoạch.

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý giám sát việc đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt đảm bảo đúng pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký .

Chánh văn phòng HĐND và UBND Huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc kho bạc Nhà nước huyện Đắk R'lấp, Chủ tịch UBND xã Đắk Wer và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *we*

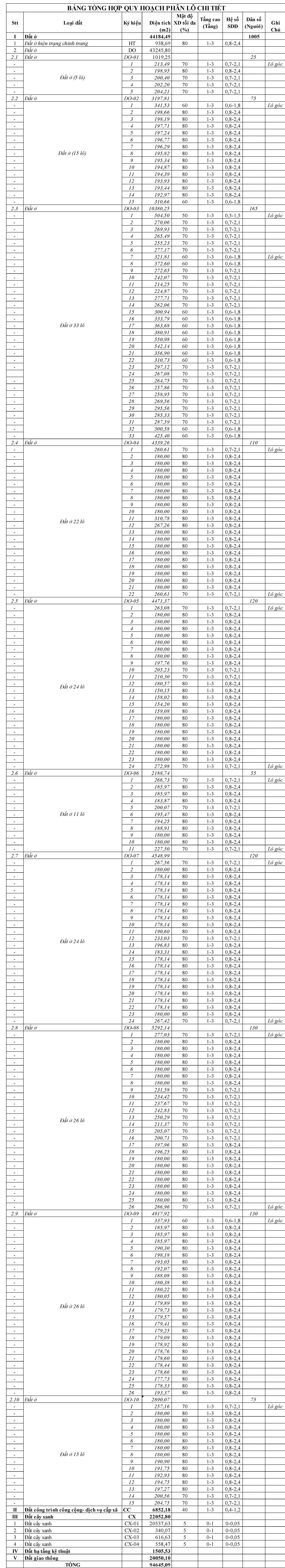
Nơi nhận:

- Sở Xây dựng;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Như điều 3;
- Công ty TNHH XD Ngọc Việt;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Nhật Thanh



Tell: (05) 013545688 Fax: (05) 013545688

ẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU TÀI ĐỊNH CƯ XÃ ĐẮK WER, HUYỆN ĐẮK R'LÁP

HOẠCH PHÂN LỎ CHI TIẾT	QH*
------------------------	-----
